

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
H. CHÂU THÀNH-TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **497/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 31/7/2020

V/v tranh chấp: “ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Võ Ngọc Hiếu**
- Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Lê Văn Nghĩa**
Bà **Huỳnh Thị Ngọc Thuận**
- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông **Nguyễn Hoàng Thi**
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành: Bà **Trần Ngọc Hà-Kiểm sát viên**

Ngày 31 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 370/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2020 về việc tranh chấp “ly hôn”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 113/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: **Cao Phan Nhật T**, sinh năm 1990 (có mặt)

Địa chỉ: ấp VT, xã VK, huyện CT, Tiền Giang.

* Bị đơn: **Nguyễn Phương Khánh N**, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp VT, xã VK, huyện CT, Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn chị T trình bày: chị và anh N cưới nhau vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Kim, huyện Châu Thành vào năm 2011. Trong quá trình chung sống có 02 con chung tên Nguyễn Cao Khánh L, sinh năm 2011 và Nguyễn Cao Gia L1, sinh năm 2017 hiện các cháu đang sống với chị T.

Đến tháng 10 năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh N không chung thủy, chị có tha thứ cho anh N nhưng đến năm 2019 anh N vẫn không thay đổi. Nay do mâu thuẫn trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn, nên chị yêu cầu được ly hôn với anh N.

Về con chung: chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi hai con chung, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

* Bị đơn anh N đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng anh Nhựt không đến Tòa và không có ý kiến và yêu cầu gì.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu: Từ khi thụ lý vụ kiện và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều đã thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy

định Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T. Đề nghị giao hai con cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nợ chung: không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: bị đơn anh N đã được Tòa án triệu tập đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt anh N.

[2] Về nội dung: chị T yêu cầu được ly hôn với anh N, yêu cầu được nuôi hai con chung.

Xét thấy, chị T và anh N xác lập quan hệ hôn nhân và đăng ký kết hôn vào năm 2011.

Theo chị T trình bày, tháng 10 năm 2016 thì chị và anh N phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh N không chung thủy, chị có tha thứ cho anh N nhưng đến năm 2019 anh N vẫn không thay đổi.

Mặc khác, anh N đã được Tòa án triệu tập nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, qua đó cho thấy anh N không có thiện chí muốn hàn gắn.

Từ đó cho thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh N đã trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn. Nay chị T yêu cầu được ly hôn là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: xét thấy, hiện nay cháu L và cháu L1 đang sống với chị T. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống của hai cháu nên cần giao hai cháu cho chị T nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: chị T chưa yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: chị T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: chị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: 1/ Về hôn nhân: cho chị Cao Phan Nhật T được ly hôn với anh Nguyễn Phương Khánh N.

2/ Về con chung: giao cháu Nguyễn Cao Khánh L, sinh ngày 10/6/2011 và Nguyễn Cao Gia L1, sinh ngày 25/10/2017 cho chị T nuôi dưỡng.

Anh N có quyền tới lui, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

3/ Về tài sản chung: không có, không yêu cầu.

4/ Về nợ chung: không có, không yêu cầu.

5/ Về án phí: chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị T đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002791 ngày 01/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành nên xem như đã nộp xong.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*** Nơi nhận:**

- VKSND H.Châu Thành;
- UBND xã Vĩnh Kim;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

ĐÃ KÝ

Võ Ngọc Hiếu